

Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.404.202.387.633	3.850.214.709.319
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	407.928.860.447	572.296.512.491
111	1. Tiền		386.333.850.317	392.296.512.491
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.595.010.130	180.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		662.966.838.685	9.678.796.576
121	1. Chứng khoán kinh doanh		108.296.576	78.796.576
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	662.858.542.109	9.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.986.648.685.897	2.787.848.315.218
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.322.452.283.937	3.001.977.674.910
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	24.636.247.168	10.521.763.700
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.222.753.468	25.034.334.292
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(395.662.598.676)	(249.685.457.684)
140	IV. Hàng tồn kho	9	346.171.847.973	479.727.180.007
141	1. Hàng tồn kho		388.627.301.500	522.182.633.534
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.455.453.527)	(42.455.453.527)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		486.154.631	663.905.027
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		440.048.999	617.799.395
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		46.105.632	46.105.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		987.221.823.412	1.008.260.736.337
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		75.191.196.511	96.504.856.690
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	75.191.196.511	96.504.856.690
220	II. Tài sản cố định		69.544.873.957	87.568.030.179
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	48.625.525.161	63.466.843.356
222	Nguyên giá		234.383.184.827	238.516.340.020
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(185.757.659.666)	(175.049.496.664)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	20.797.851.727	23.739.367.543
225	Nguyên giá		29.377.272.857	29.377.272.857
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.579.421.130)	(5.637.905.314)
227	3. Tài sản cố định vô hình		121.497.069	361.819.280
228	Nguyên giá		892.630.875	831.787.875
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(771.133.806)	(469.968.595)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	35.985.306.704	15.534.188.664
231	1. Nguyên giá		35.985.306.704	15.534.188.664
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		33.739.403.265	28.762.783.964
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	33.739.403.265	28.762.783.964
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	772.592.356.479	779.847.166.933
251	1. Đầu tư vào công ty con		783.350.766.271	783.350.766.271
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		185.617.160.000	185.617.160.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.200.000.000	18.684.375.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(198.575.569.792)	(207.805.134.338)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		168.686.496	43.709.907
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		168.686.496	43.709.907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.391.424.211.045	4.858.475.445.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.266.127.792.563	3.748.984.996.227
310	I. Nợ ngắn hạn		3.149.861.853.713	3.629.225.532.728
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	928.945.336.951	1.521.466.472.961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	180.082.661.029	107.957.801.317
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.256.273.044	3.473.163.451
314	4. Phải trả người lao động	17	37.196.069.476	20.680.444.733
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	205.119.820.493	215.167.578.387
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	26.360.888.958	26.260.525.816
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.755.485.251.741	1.728.653.691.517
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	8.345.772.021	5.496.074.546
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.780.000	69.780.000
330	II. Nợ dài hạn		116.265.938.850	119.759.463.499
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	113.819.045.484	117.638.090.952
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	206.255.523	423.289.325
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.240.637.843	1.698.083.222
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.125.296.418.482	1.109.490.449.429
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.125.296.418.482	1.109.490.449.429
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		792.739.740.000	792.739.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		792.739.740.000	792.739.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		187.260.260.000	187.260.260.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		145.296.418.482	129.490.449.429
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		129.490.449.429	330.044.414.038
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay		15.805.969.053	(200.553.964.609)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.391.424.211.045	4.858.475.445.656

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đặng Kiện Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.480.131.268.342	3.614.613.621.051
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	(46.915.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.480.131.268.342	3.614.566.706.051
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.131.263.028.698)	(3.453.563.016.687)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		348.868.239.644	161.003.689.364
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	41.056.358.797	8.039.887.806
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(121.479.185.392) (110.526.587.234)	(113.942.113.295) (93.020.004.425)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(253.414.627.749)	(250.611.662.451)
30	9. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		15.030.785.300	(195.510.198.576)
31	10. Thu nhập khác		558.149.951	9.461.930
32	11. Chi phí khác		-	(1.059.223.998)
40	12. Lợi nhuận (lỗ) khác		558.149.951	(1.049.762.068)
50	13. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		15.588.935.251	(196.559.960.644)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	(3.750.284.231)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	217.033.802	(243.719.734)
60	16. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN		15.805.969.053	(200.553.964.609)



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đặng Kien Hùng
Tổng Giám đốc

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		15.588.935.251	(196.559.960.644)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")		18.123.484.685	19.448.785.915
03	Các khoản dự phòng		152.270.680.105	206.338.392.484
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.264.031.109)	(3.531.194.702)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(37.936.571.982)	(1.193.832.583)
06	Chi phí lãi vay	26	110.526.587.234	93.020.004.425
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		257.309.084.184	117.522.194.895
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		686.950.996.414	(191.868.435.492)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		133.555.332.034	(118.229.797.263)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(503.261.925.697)	339.011.672.861
12	Giảm chi phí trả trước		52.773.807	158.137.078
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(29.500.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(116.310.268.469)	(63.044.792.372)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(17.159.194.473)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		458.266.492.273	66.389.785.234
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(5.088.425.937)	(6.230.985.624)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		540.133.219	4.000.000
23	Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(653.258.542.109)	-
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.619.700.000	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		6.654.256.886	601.143.332
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào từ hoạt động đầu tư		(646.532.877.941)	(14.625.842.292)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.605.960.137.899	2.051.444.148.880
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.579.128.577.675)	(1.822.174.791.523)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(3.819.045.468)	(3.819.045.468)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.012.514.756	225.450.311.889

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và khoản tương đương tiền thuần trong năm		(165.253.870.912)	277.214.254.831
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		572.296.512.491	294.337.358.234
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		886.218.868	744.899.426
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	407.928.860.447	572.296.512.491

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đặng Kiên Hùng
Tổng Giám đốc